

Số: /BC-VPUBND

Đắk Nông, ngày tháng 10 năm 2018

### **BÁO CÁO THẨM TRA**

**Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Thành viên UBND tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Thành viên UBND tỉnh về nội dung thẩm tra hồ sơ của Tài nguyên và Môi trường trình tại Tờ trình số 385/TTr-STNMT ngày 22/10/2018 là:

- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

- Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông, với các nội dung như sau:

#### **I. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh:**

Ngày 10/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông. Để thống nhất chỉ tiêu các loại đất do điều chỉnh diện tích đất thực hiện đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới là 41,6 ha (chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sang mục đích đất phát triển hạ tầng giữa Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ. Thì việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông là cần thiết.

#### **II. Trình tự xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Tờ trình của UBND tỉnh**

1. Đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Tờ trình của UBND tỉnh: Cơ quan soạn thảo (Sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện việc xây dựng



dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh đảm bảo trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể như sau:

- Đã lấy ý kiến về dự thảo các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan; được tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Nghị quyết tại Thông báo số 153/TB-STNMT ngày 08/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Cơ bản các ý kiến đã được Cơ quan soạn thảo tiếp thu đầy đủ.

- Cơ quan soạn thảo đã gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp thẩm định theo quy định, Sở Tư pháp đã thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 267/BCTĐ-STP ngày 18/10/2018. Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo theo ý kiến của Sở Tư pháp.

## 2. Ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh:

- Việc điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông Sở Tài nguyên và môi trường mới chỉ thực hiện việc điều chỉnh đối với diện tích 41,6 ha đất thực hiện đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới (chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sang mục đích đất phát triển hạ tầng) để phù hợp với Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ.

- Nghị quyết điều chỉnh nêu trên chưa cập nhập, điều chỉnh số liệu rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng (hiện nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang lập hồ sơ trình điều chỉnh Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh thông quan điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông). Số liệu dự kiến điều chỉnh Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND là: Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp sau khi rà soát điều chỉnh là 292.966,9 ha. Trong đó: rừng phòng hộ 63.738,6 ha; rừng đặc dụng 41.013,3 ha rừng sản xuất 188.215,0 ha.

Tuy nhiên, nếu điều chỉnh, bổ sung theo số liệu rà soát quy hoạch ba loại rừng thì phải đề nghị Chính phủ điều chỉnh Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.


Do đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị các thành viên UBND tỉnh thảo luận, cho ý kiến đối với nội dung nêu trên.

Trên đây là ý kiến thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh đối với Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Tờ trình của UBND tỉnh. Kính trình Thành viên UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN(Tha).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**







UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 385...../TTr-STNMT

Đắk Nông, ngày 22 tháng 10 năm 2018

### TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND  
ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Điều chỉnh  
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05  
kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: UBND tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông;

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông như sau:

Ngày 09/8/2017, Bộ Tư lệnh Quân khu 5 ban hành Công văn số 1850/BTL-CB về việc đề nghị giao đất thực hiện dự án đường Tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017 – 2020.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Công văn số 899/VPCP-NN ngày 25/01/2018; Thông báo số 18/TB-BTNMT ngày 01/3/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản thống nhất thông qua của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 49/HĐND-VP ngày 15/3/2018, UBND tỉnh Đắk Nông đã trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.



Ngày 10/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Để thống nhất chỉ tiêu các loại đất do điều chỉnh diện tích đất thực hiện đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới là 41,6 ha (chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sang mục đích đất phát triển hạ tầng.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Ngày 18/10/2018, Sở Tư pháp ban hành Báo cáo thẩm định số 267/BCTĐ-STP đối với dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu chỉnh sửa. Đối với việc đề nghị rà soát lại các số liệu tại các bảng phụ lục kèm theo dự thảo kèm theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông cho phù hợp với Nghị quyết 50/NQ-CP. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa trên cơ sở bám sát theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, chỉ sửa đổi, bổ sung diện tích các loại đất sau khi cập nhật đường tuần tra biên giới vào nghị quyết.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông (có bản dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh kèm theo).

Lý do sửa đổi, bổ sung: Điều chỉnh chỉ tiêu diện tích các loại đất cho phù hợp với Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết. *gmlac*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Lưu VT, QHGD(Đ).



Người ký: Sở Tài nguyên  
và Môi trường  
Email:  
stnmt@daknong.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông  
Thời gian ký: 22.10.2018  
15:07:04 +07:00

**GIÁM ĐỐC**

**Đàm Quang Trung**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

Đắk Nông, ngày tháng 10 năm 2018

DỰ THẢO

**TỜ TRÌNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông;

Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Công văn số 899/VPCP-NN ngày 25/01/2018; Thông báo số 18/TB-BTNMT ngày 01/3/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản thống nhất thông qua của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 49/HĐND-VP ngày 15/3/2018, UBND tỉnh Đắk Nông đã trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Ngày 10/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Để thống nhất chỉ tiêu các loại đất do điều chỉnh diện tích đất thực hiện đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới là 41,6 ha (chuyển mục đích diện tích đất nông nghiệp sang mục đích đất phát triển hạ tầng giữa Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ.





Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 385/TTr-STNMT ngày 22 tháng 10 năm 2018, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 1, cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*Phụ lục số 01 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục số 02 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 1, cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (*Phụ lục số 04 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (*Phụ lục số 05 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

Ngoài các chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung tại các phụ lục số 1, 2, 4, 5, các nội dung khác vẫn giữ nguyên như nội dung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

\* Lý do sửa đổi, bổ sung: Điều chỉnh chỉ tiêu các loại đất cho phù hợp với Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN(Tha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Thanh Tùng**



**Phụ lục số 1 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				Ghi chú: Số liệu diện tích đất tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>650.927</b>	<b>100</b>	<b>650.927</b>		<b>650.927</b>	<b>100</b>	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>								
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NPP</b>	<b>598.474</b>	<b>91,94</b>	<b>579.606</b>		<b>579.565</b>	<b>89,03</b>	<b>- 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	1,47	8.759		8.759	1,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.967</i>	<i>-</i>	<i>6.500</i>		<i>6.500</i>	<i>1,12</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	16,74		65.691	65.691	11,33	- 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	42,68		242.654	242.654	41,87	-12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	8,46	57.125		57.104	9,85	- 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	6,10	38.324		38.322	6,61	- 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	24,02	162.490		162.489	28,03	- 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	0,47	2.877		2.877	0,5	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>6,84</b>	<b>65.326</b>		<b>65.368</b>	<b>10,04</b>	<b>+ 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	6,21	8.102		8.102	12,4	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	3,05	1.628		1.628	2,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	0,74	329	400	729	1,12	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-			-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	0,20		327	327	0,05	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	0,14		641	641	0,98	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	0,84		1.351	1.351	2,07	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	0,32		1.241	1.241	1,9	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.657	46,41	26.859		26.901	41,15	+ 41,6
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	0,02	138		138	0,21	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	0,01		6	6	0,01	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	0,10	795		795	1,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	10,26		5.836	5.836	8,93	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	1,96	1.011		1.011	1,55	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,44		451	451	0,69	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	65	0,15		66	66	0,1	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				Ghi chú: Số liệu diện tích đất tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	sự nghiệp								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	0,29		166	166	0,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	583	1,31		727	727	1,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	1,22	5.949		5.994	0,92	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	4.382		18.359	0	18.359		
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	367.565			321.650	321.650		
2	Khu lâm nghiệp	KLN	230.909			257.915	257.915		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	35.137			46.014	46.014		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	416			1.056	1.056		
5	Khu đô thị	DTC	4.382			18.359	18.359		
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	96			735	735		
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	20.154			23.300	23.300		



**Phụ lục số 2 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)	Ghi chú: Số liệu diện tích tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>26.662,93</b>	<b>6.241,48</b>	<b>20.421,45</b>	<b>+41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30		25,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.807,24	416,15	6.391,09	+ 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.012,72	1.083,39	11.929,33	+ 12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,24		20,24	+ 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,29		2,29	+ 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.777,14	4.741,94	2.035,20	+ 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00		18,00	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>48.406,34</b>	<b>48.347,24</b>	<b>59,10</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	425,13	425,13		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	105,54	105,54		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	76,67	17,57	59,10	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47.759,84	47.759,84		
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,16	39,16		





**Phụ lục số 4 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015 (ha)	Các năm kế hoạch					Ghi chú: Số liệu diện tích năm 2018, 2019, 2020 tăng, giảm so với Nghị quyết số 02/2017/NQ- HĐND ngày 26/7/2017
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>598.474</b>	<b>597.773</b>	<b>592.384</b>	<b>588.715</b>	<b>583.841</b>	<b>579.565</b>	<b>- 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.746	77.134	65.691	- 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.317	246.345	242.654	- 12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.142	55.894	57.104	- 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.505	38.322	38.321	- 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.546	153.308	162.489	- 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>45.246</b>	<b>50.676</b>	<b>54.804</b>	<b>60.438</b>	<b>65.368</b>	<b>+ 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	155	327	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	316	417	551	601	641	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, tỉnh	DHT	20.657	20.912	22.083	23.172	25.244	26.901	+ 41,6
	<i>Trong đó:</i>								
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	36	59	72	160	206	231	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	76	76	82	114	155	165	
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	450	462	486	518	566	569	
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	76	77	103	110	175	190	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836	



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015 (ha)	Các năm kế hoạch					Ghi chú: Số liệu diện tích năm 2018, 2019, 2020 tăng, giảm so với Nghị quyết số 02/2017/NQ- HĐND ngày 26/7/2017
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.943</b>	<b>7.908</b>	<b>7.867</b>	<b>7.408</b>	<b>6.648</b>	<b>5.994</b>	
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>							
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>							
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>9.880</b>	<b>12.873</b>	<b>18.359</b>	





**Phụ lục số 5 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo năm					Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)..+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>20.421,45</b>	<b>700,6</b>	<b>5.715,8</b>	<b>3.992,9</b>	<b>5.346,1</b>	<b>4.666,1</b>	Số liệu diện tích chuyển mục đích năm 2018 tăng và số liệu năm 2019, 2020 tương ứng so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30				22,3	3,0	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.391,09	411,8	1.769,2	1.020,5	1.608,4	1.581,2	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.929,33	285,3	2.956,7	2.534,1	3.615,4	2.537,9	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,24			20,2			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,29			2,3			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.035,20	3,5	990,0	397,7	100,0	544,0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00			18,0			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>59,10</b>	<b>14,3</b>	<b>25,0</b>	<b>5,0</b>	<b>7,8</b>	<b>7,0</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	59,10	14,3	25,0	5,0	7,79	7,0	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2018/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch  
sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm  
kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng  
6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính  
phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ  
đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông;*

*Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính  
phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày  
26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng  
đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh  
Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày .... tháng .... năm 2018 của  
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại  
biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:





1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“a) Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*Phụ lục số 01 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục số 02 sửa đổi, bổ sung kèm theo*)”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“a) Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (*Phụ lục số 04 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (*Phụ lục số 05 sửa đổi, bổ sung kèm theo*).”

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như nội dung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày... tháng... năm 2018 và có hiệu lực từ ngày... tháng ... năm 2018./.

### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài Chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu VT, TH, HC-TC-QT.

**CHỦ TỊCH**



**Phụ lục số 1 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				Ghi chú: Số liệu diện tích đất tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>650.927</b>	<b>100</b>	<b>650.927</b>		<b>650.927</b>	<b>100</b>	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>								
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NPP</b>	<b>598.474</b>	<b>91,94</b>	<b>579.606</b>		<b>579.565</b>	<b>89,03</b>	<b>- 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	1,47	8.759		8.759	1,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.967	-	6.500		6.500	1,12	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	16,74		65.691	65.691	11,33	- 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	42,68		242.654	242.654	41,87	-12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	8,46	57.125		57.104	9,85	- 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	6,10	38.324		38.322	6,61	- 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	24,02	162.490		162.489	28,03	- 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	0,47	2.877		2.877	0,5	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>6,84</b>	<b>65.326</b>		<b>65.368</b>	<b>10,04</b>	<b>+ 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	6,21	8.102		8.102	12,4	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	3,05	1.628		1.628	2,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	0,74	329	400	729	1,12	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-			-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	0,20		327	327	0,05	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	0,14		641	641	0,98	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	0,84		1.351	1.351	2,07	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	0,32		1.241	1.241	1,9	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.657	46,41	26.859		26.901	41,15	+ 41,6
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	0,02	138		138	0,21	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	0,01		6	6	0,01	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	0,10	795		795	1,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	10,26		5.836	5.836	8,93	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	1,96	1.011		1.011	1,55	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,44		451	451	0,69	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	0,15		66	66	0,1	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				Ghi chú: Số liệu diện tích đất tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	0,29		166	166	0,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	583	1,31		727	727	1,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	1,22	5.949		5.994	0,92	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	4.382		18.359	0	18.359		
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	367.565			321.650	321.650		
2	Khu lâm nghiệp	KLN	230.909			257.915	257.915		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	35.137			46.014	46.014		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	416			1.056	1.056		
5	Khu đô thị	DTC	4.382			18.359	18.359		
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	96			735	735		
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	20.154			23.300	23.300		



**Phụ lục số 2 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)	Ghi chú: Số liệu diện tích tăng (+), giảm (-) so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>26.662,93</b>	<b>6.241,48</b>	<b>20.421,45</b>	<b>+41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30		25,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.807,24	416,15	6.391,09	+ 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.012,72	1.083,39	11.929,33	+ 12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,24		20,24	+ 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,29		2,29	+ 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.777,14	4.741,94	2.035,20	+ 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00		18,00	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>48.406,34</b>	<b>48.347,24</b>	<b>59,10</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	425,13	425,13		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	105,54	105,54		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	76,67	17,57	59,10	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47.759,84	47.759,84		
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,16	39,16		





**Phụ lục số 4 (sửa đổi, bổ sung):**  
**Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015 (ha)	Các năm kế hoạch					Ghi chú: Số liệu diện tích năm 2018, 2019, 2020 tăng, giảm so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>598.474</b>	<b>597.773</b>	<b>592.384</b>	<b>588.715</b>	<b>583.841</b>	<b>579.565</b>	<b>- 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.746	77.134	65.691	- 5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.317	246.345	242.654	- 12,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.142	55.894	57.104	- 20,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.505	38.322	38.321	- 2,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.546	153.308	162.489	- 0,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>45.246</b>	<b>50.676</b>	<b>54.804</b>	<b>60.438</b>	<b>65.368</b>	<b>+ 41,6</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	155	327	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	316	417	551	601	641	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, tỉnh	DHT	20.657	20.912	22.083	23.172	25.244	26.901	+ 41,6
	<i>Trong đó:</i>								
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	36	59	72	160	206	231	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	76	76	82	114	155	165	
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	450	462	486	518	566	569	
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	76	77	103	110	175	190	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836	



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015 (ha)	Các năm kế hoạch					Ghi chú: Số liệu diện tích năm 2018, 2019, 2020 tăng, giảm so với Nghị quyết số 02/2017/NQ- HĐND ngày 26/7/2017
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.943</b>	<b>7.908</b>	<b>7.867</b>	<b>7.408</b>	<b>6.648</b>	<b>5.994</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>							
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>							
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>9.880</b>	<b>12.873</b>	<b>18.359</b>	





**Phụ lục số 5 (sửa đổi, bổ sung):****Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)***(Kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo năm					Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)..+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>20.421,45</b>	<b>700,6</b>	<b>5.715,8</b>	<b>3.992,9</b>	<b>5.346,1</b>	<b>4.666,1</b>	Số liệu diện tích chuyển mục đích năm 2018 tăng và số liệu năm 2019, 2020 tương ứng so với Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30				22,3	3,0	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.391,09	411,8	1.769,2	1.020,5	1.608,4	1.581,2	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.929,33	285,3	2.956,7	2.534,1	3.615,4	2.537,9	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,24			20,2			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,29			2,3			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.035,20	3,5	990,0	397,7	100,0	544,0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00			18,0			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>59,10</b>	<b>14,3</b>	<b>25,0</b>	<b>5,0</b>	<b>7,8</b>	<b>7,0</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	59,10	14,3	25,0	5,0	7,79	7,0	



**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Dự thảo Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số  
02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 1994/STNMT-QHGD về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Sau khi nghiên cứu hồ sơ xây dựng Nghị quyết và các văn bản, tài liệu có liên quan, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết nêu trên với nội dung chính như sau:

**1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và sự phù hợp của nội dung dự thảo với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan**

Nhìn chung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản phù hợp với các quy định có liên quan của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh là phù hợp với thẩm quyền của HĐND được quy định tại Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai 2013 và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Nông.

Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần xem xét lại một số nội dung sau để văn bản được hoàn chỉnh hơn.

**a) Đối với dự thảo Nghị quyết**

- Về tên gọi dự thảo: Cần viết đầy đủ trích yếu của Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND (Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông); Bỏ cụm từ “về việc” cho phù hợp hơn:

- Căn cứ thứ 5, 6 thay từ “Căn cứ” bằng từ “Thực hiện” cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành



văn bản quy phạm pháp luật “*Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản.*”

- Viết chính xác tên gọi tại căn cứ thứ 6 (không có cụm từ “5 năm”).  
Tương tự, rà soát lại toàn bộ dự thảo Nghị quyết các Phụ lục đính kèm.

- Viết đầy đủ cụm từ “*Xét...và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp*” theo đúng mẫu số 16 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Viết lại nội dung “*Ngoài các chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung tại các phụ lục số 1, 2, 4, 5, các nội dung còn lại đều được giữ nguyên theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông*” theo hướng “*Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như nội dung Nghị quyết số Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông*” cho phù hợp hơn.

- Bỏ nội dung về lý do điều chỉnh tại Điều 1 dự thảo (nội dung này đưa vào Tờ trình về việc đề nghị thông qua dự thảo Nghị quyết sẽ hợp lý hơn).

- Tại Điều 2, cần bổ sung tiêu đề của Điều “**Tổ chức thực hiện**” cho phù hợp.

- Viết đầy đủ cụm từ “*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày...tháng...năm... và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2018*” theo đúng mẫu số 16 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

#### **b) Đối với các dự thảo Phụ lục kèm theo**

- Bỏ từ “Ban hành” trong cụm từ “Ban hành kèm theo....” Tại phần tên gọi các phụ lục cho phù hợp hơn (Vì các phụ lục này kèm theo trong phần trích dẫn của dự thảo Nghị quyết, còn dự thảo Nghị quyết không ban hành văn bản kèm theo để thực hiện (như Quy định/Quy chế...)).

- Đối với Phụ lục số 01:

+ Bổ sung thêm hàng ngang ghi “**Tổng diện tích tự nhiên**” phía trên hàng ngang số I về Loại đất.

+ Tại khoản 2.10; 2.11 khoản 2 Mục I của Phụ lục có quy định về “Đất có di tích lịch sử - văn hóa”; “Đất danh lam thắng cảnh” cần xem xét và quy định lại cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 50/NQ-CP.

+ Tại khoản 2 “Đất phi nông nghiệp” của Mục I về diện tích tăng thêm cần sửa “41.6” thành “42” cho chính xác hơn.



- Nhìn chung, các Bảng phụ lục được sửa đổi, bổ sung đã bám sát Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần rà soát, nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh các số liệu cho phù hợp với Nghị quyết số 50/NQ-CP, chẳng hạn như:

Nội dung	Dự thảo Nghị quyết	Nghị quyết số 50/NQ-CP
Phụ lục 1		
Tổng diện tích đất tự nhiên	650.927	650.926
Đất nông nghiệp	579.565	579.564
Đất có di tích, danh thắng	Trong dự thảo quy định chưa chính xác	144
Đất cơ sở văn hóa		231
Phụ lục 2		
Đất trồng lúa	25,30	25
Đất trồng cây hàng năm khác	6.391,09	6.391
Đất trồng cây lâu năm	11.929,33	11.929
Đất rừng phòng hộ	20,24	20
Đất rừng đặc dụng	2,29	2
Đất rừng sản xuất	2.035,20	2.036
...		

## 2. Ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại lỗi chính tả cho phù hợp với ngôn ngữ tiếng Việt, đồng thời trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*trình bày theo mẫu số 16 Phụ lục D*). Cụ thể:

### a) Đối với dự thảo Nghị quyết

- In đậm tiêu đề của Điều theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “c) Từ “Điều”, số thứ tự và tiêu đề của điều được trình bày bằng chữ in thường, cách lề trái từ 1cm đến 1,27cm, số thứ tự của điều dùng chữ số Ả Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.); cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm”.

- Không viết hoa từ “Điều”, “Khoản” tại Điều 1.



- Mục nơi nhận bổ sung gửi: Báo Đắk Nông; Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Sở Tư pháp để văn bản được công khai và hậu kiểm theo quy định. Viết chính xác các cụm từ “Văn phòng Chính phủ”; “Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp”; Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh”. Mục Lưu ghi rõ số lượng bản phát hành.

- Đánh số trang theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “*Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. Phần phụ lục đánh số trang riêng. ...*”.

### **b) Đối với dự thảo Tờ trình**

Cần trình bày theo đúng quy định tại mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Nội dung cần thể hiện đầy đủ: Sự cần thiết ban hành văn bản; mục đích, quan điểm xây dựng dự thảo; quá trình xây dựng dự thảo; nội dung dự thảo; những vấn đề cần xin ý kiến (nếu có).

### **3. Kết luận chung**

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh được HĐND tỉnh xem xét ban hành là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu kỹ những nội dung đã nêu trong Báo cáo thẩm định này, từ đó tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 trước khi trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- GD Sở, các PGĐ;
- VP Sở (đưa lên Website của Sở);
- Lưu: VT, XDKTVB, VTT.



Người ký: Sở Tư  
pháp  
Email:  
stp@daknong.go  
v.vn  
Cơ quan: Tỉnh  
Đắk Nông  
Thời gian ký:  
18.10.2018  
16:39:40 +07:00

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Đình Vinh**

TH, ~~TH~~ HC-TC-QT, HS



## THÔNG BÁO

Kết quả tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Ngày 10/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 1793/STNMT-QHGD về việc đề nghị góp ý kiến dự thảo Tờ trình UBND, Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được 19 ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, trong đó có 13 đơn vị có ý kiến thống nhất, 06 đơn vị có ý kiến góp ý đề nghị chỉnh sửa. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, tổng hợp như sau:

- Ý kiến góp ý đề nghị chỉnh sửa “Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa III, kỳ họp thứ 6” thành “Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa III, kỳ họp thứ 7” (ý kiến của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh). Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa.

- Ý kiến góp ý đề nghị bổ sung Nghị quyết số 50/NQ-CP vào phần căn cứ (ý kiến của Sở Tư pháp, Sở Công thương, Sở Xây dựng) và bổ sung Luật Ban hành quy phạm pháp luật năm 2015 (ý kiến của Sở Tư pháp), Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành bổ sung.

- Ý kiến góp ý đề nghị điều chỉnh diện tích đất khu công nghiệp diện tích đất khu công nghiệp từ 729 ha xuống 727,2 ha theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Tâm Thắng (ý kiến của Ban quản lý các Khu công nghiệp). Nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ chú ý cập nhật trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất



năm 2019 huyện Cư Jút. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh do cập nhật đường tuần tra biên giới theo Nghị quyết số 50/NĐ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ.

- Về rà soát lại các số liệu cho thống nhất (ý kiến của Sở Xây dựng), Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát và chỉnh sửa.

- Về bố cục nội dung dự thảo và cách trình bày theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (ý kiến của Sở Tư pháp, Sở Nội vụ). Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu chỉnh sửa.

*(Có dự thảo Tờ trình của UBND và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được chỉnh sửa kèm theo).*

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã được biết, phối hợp./ *THK*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (B/c);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu VT, QHGD.



Người ký: Sở Tài  
nguyên và Môi trường  
Email:  
stnmt@daknong.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Đắk  
Nông  
Thời gian ký:  
09.10.2018 08:03:19  
+07:00

**GIÁM ĐỐC**

**Đàm Quang Trung**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1813/STNMT-QHGD

Đắk Nông, ngày 13 tháng 9 năm 2018

V.v đề nghị đăng tải toàn văn dự thảo  
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
trên cổng thông tin điện tử của tỉnh

Kính gửi : UBND tỉnh Đắk Nông

Ngày 10/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Thông báo số 14/TB-HĐND ngày 08/6/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kết luận phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2018 của Thường trực HĐND tỉnh, trong đó thống nhất giãn thời gian trình Đề án, dự thảo, Nghị quyết về điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông sang kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh (tháng 12/2018).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo UBND tỉnh tại Công văn số 3044/UBND-NN ngày 27/6/2018 V/v triển khai Thông báo số 14/TB-HĐND ngày 08/6/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông (có bản dự thảo Nghị quyết kèm theo).

Căn cứ Khoản 1 Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết “*Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến*”.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh đăng tải dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông lên cổng thông tin điện tử của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Lưu VT, QH-GD(B).



Người ký: Sở Tài  
nguyên và Môi trường  
Email:  
stnmt@daknong.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Đắk  
Nông  
Thời gian ký:  
13.09.2018 09:53:04  
+07:00

GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung



**UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~1994~~.../STNMT-QHGD

Đắk Nông, ngày 08 tháng 10 năm 2018

V.v đề nghị thẩm định dự thảo Nghị  
quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số  
02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi : Sở Tư Pháp

Ngày 26/7/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông.

Ngày 25/01/2018, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 899/VPCP-NN về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông và tỉnh Đắk Lắk;

Ngày 01/3/2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông báo số 18/TB-BTNMT của về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của dự án đường tuần tra biên giới vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Nông và tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 15/3/2018, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 49/HĐND-VP trong đó đã thống nhất thông qua việc bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Ngày 10/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông, trong đó điều chỉnh chỉ tiêu các loại đất do điều chỉnh diện tích đất thực hiện đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới, cụ thể như sau: Tổng diện tích 88,3 ha đất, gồm diện tích đất đường giao thông hiện trạng là 46,7 ha (giữ nguyên) và nhu cầu đất tăng thêm là 41,6 ha sử dụng từ đất nông nghiệp chuyển sang đất giao thông (đất phát triển hạ tầng).

Do đó, điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 579.565 ha, giảm 41,6 ha so với diện tích tại Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác giảm 5,9 ha (65.697 ha- 65.691 ha); đất trồng cây lâu năm giảm 12,6 ha (242.666 ha – 242.654 ha); đất rừng phòng hộ giảm 20,2 ha (57.125 ha – 57.104ha); đất rừng đặc dụng giảm 2,3 (38.324 ha – 38.322 ha); đất rừng sản xuất giảm 0,6 ha.



Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 65.368 ha, tăng 41,6 ha so với diện tích tại Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, trong đó chỉ cập nhật tăng diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 41,6 ha (nhu cầu tăng thêm đất giao thông xây dựng đường tuần tra biên giới) qua địa bàn 3 huyện Cư Jút, Đắk Mil và Đắk Song.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo UBND tỉnh tại Công văn số 1341/UBND-NN ngày 26/3/2018, trong đó có nội dung: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông, trình HĐND tỉnh khóa III, tại kỳ họp thứ 7.

Ngày 13/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 1813/STNMT-QHGD về việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

Ngày 10/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 1793/STNMT-QHGD về việc đề nghị góp ý kiến dự thảo Tờ trình UBND, Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến của góp ý của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, tổng hợp chỉnh sửa bản dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Sở Tư pháp xem xét, thẩm định bản dự thảo Nghị quyết nêu trên (Kèm theo Công văn này gồm: Bản dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Văn bản tiếp thu, tổng hợp chỉnh sửa bản dự thảo Nghị quyết; Văn bản gửi UBND tỉnh đăng tải toàn văn bản dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh).

Ý kiến góp ý đề nghị Sở Tư pháp gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/10/2018 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. / *Nhac*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu VT, QH-GD.



Người ký: Sở Tài nguyên  
và Môi trường  
Email:  
stnmt@daknong.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông  
Thời gian ký: 09.10.2018  
08.03.31.07-06

**GIÁM ĐỐC**

**Đàm Quang Trung**





**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2017/NQ-HDND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông;*

*Xét Tờ trình số 3240/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

a) Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (Phụ lục số 01 kèm theo).

b) Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch (Phụ lục số 02 kèm theo).





c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Phụ lục số 03 kèm theo).

## **2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)**

a) Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 04 kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 05 kèm theo).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 06 kèm theo).

## **3. Giải pháp thực hiện**

Sau khi được Chính phủ xét duyệt, để thực hiện có hiệu quả phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông; Ủy ban nhân dân tỉnh cần triển khai thực hiện tốt một số giải pháp như sau:

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để các tổ chức, cá nhân được biết.

b) Thực hiện có hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch riêng lẻ, trường hợp cần thiết điều chỉnh quy hoạch phải tuân thủ quy định của Chính phủ nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cho các cấp, các ngành. Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

c) Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Tổ chức rà soát để xác định rõ ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế.

đ) Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Trong đó cần chủ động thu hồi phần diện tích phụ cận các công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội theo quy định; đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất.

e) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền xét duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo luật định.

f) Khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, vị trí, diện tích sử dụng đất thì phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành trước khi thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất.



g) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp Luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

h) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và các chủ rừng trong việc quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, đảm bảo đến năm 2020 toàn tỉnh có 257.939 ha đất rừng như kế hoạch đề ra.

i) Ủy ban nhân dân tỉnh cần theo dõi, đánh giá việc sử dụng đất của từng đối tượng; phân tích được các loại đất biến động do Nhà nước chủ động và đất do tự phát của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức kinh tế.

k) Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của người dân sử dụng trong thời gian chưa triển khai các dự án nằm trong quy hoạch.

## **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình Chính phủ xét duyệt và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 8 năm 2017./.

### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây nguyên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TT&DN, HC-TC-QT, HSKH(S).



**CHỦ TỊCH**

**Lê Diễn**



## Phụ lục số 01

## Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bố	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>650.927</b>				<b>650.927</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NPP</b>	<b>598.474</b>	<b>91,94</b>	<b>579.606</b>		<b>579.606</b>	<b>89,04</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	1,47	8.759		8.759	1,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	-	6.500		6.500	1,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	16,74		65.697	65.697	11,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	42,68		242.666	242.666	41,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	8,46	57.125		57.125	9,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	6,10	38.324		38.324	6,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	24,02	162.490		162.490	28,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	0,47	2.877		2.877	0,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>6,84</b>	<b>65.326</b>		<b>65.326</b>	<b>10,04</b>
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	6,21	8.102		8.102	12,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	3,05	1.628		1.628	2,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	0,74	329	400	729	1,12
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-			-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	0,20		327	327	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	0,14		641	641	0,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	0,84		1.351	1.351	2,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	0,32		1.241	1.241	1,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.657	46,41	26.859		26.859	41,12
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	0,02	138		138	0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	0,01		6	6	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	0,10	795		795	1,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	10,26		5.836	5.836	8,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	1,96	1.011		1.011	1,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,44		451	451	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	0,15		66	66	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	0,29		166	166	0,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	583	1,31		727	727	1,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.943</b>	<b>1,22</b>	<b>5.994</b>		<b>5.994</b>	<b>0,92</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.382</b>		<b>18.359</b>	<b>0</b>	<b>18.359</b>	
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							
<b>1</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>367.565</b>			<b>321.668</b>	<b>321.668</b>	
<b>2</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>230.909</b>			<b>257.938</b>	<b>257.938</b>	
<b>3</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng SH</b>	<b>KBT</b>	<b>35.137</b>			<b>46.014</b>	<b>46.014</b>	
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>416</b>			<b>1.056</b>	<b>1.056</b>	
<b>5</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>4.382</b>			<b>18.359</b>	<b>18.359</b>	
<b>6</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>96</b>			<b>735</b>	<b>735</b>	
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>20.154</b>			<b>23.300</b>	<b>23.300</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



## Phụ lục số 02

**Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NPP/PNN</b>	<b>26.621,33</b>	<b>6.241,48</b>	<b>20.379,85</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30		25,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.801,34	416,15	6.385,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.000,15	1.083,39	11.916,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.776,54	4.741,94	2.034,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00		18,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>48.406,34</b>	<b>48.347,24</b>	<b>59,10</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	425,13	425,13	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	105,54	105,54	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	76,67	17,57	59,10
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47.759,84	47.759,84	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,16	39,16	



## Phụ lục số 03

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích  
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày .../.../2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.510,23</b>	<b>12.348,73</b>	<b>1.161,50</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.301,73	8.297,73	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,00		49,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	247,00		247,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.732,50	3.901,00	831,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,00	150,00	
1.8	Đất làm muối	LMU			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.187,82</b>	<b>400,70</b>	<b>787,12</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,42	36,00	2,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00		116,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	260,80	9,00	251,80
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,00		30,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,50		22,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,46	22,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	16,70	16,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,30	1,30	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	54,84	30,24	24,60



**Phụ lục số 04**  
**Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất**  
**05 năm kỳ cuối (2016-2020)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>598.474</b>	<b>597.773</b>	<b>592.384</b>	<b>588.757</b>	<b>583.848</b>	<b>579.606</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.753	77.140	65.697
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.330	246.322	242.666
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.162	55.915	57.125
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.507	38.324	38.324
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.547	153.309	162.490
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>44.510</b>	<b>45.246</b>	<b>50.676</b>	<b>54.762</b>	<b>60.431</b>	<b>65.326</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	190	327
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	316	417	551	601	641
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh	DHT	20.657	20.912	22.083	23.130	25.202	26.859
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.943</b>	<b>7.908</b>	<b>7.867</b>	<b>7.408</b>	<b>6.648</b>	<b>5.994</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>4.382</b>	<b>9.880</b>	<b>12.873</b>	<b>18.359</b>



**Phụ lục số 05**  
**Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất**  
**05 năm kỳ cuối (2016-2020)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2017/NQ-HĐND ngày .../.../2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>20.379,85</b>	<b>700,6</b>	<b>5.715,8</b>	<b>3.951,3</b>	<b>5.381,1</b>	<b>4.631,1</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30				22,30	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.385,19	411,80	1.769,20	1.014,60	1.608,40	1.581,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.916,76	285,30	2.956,70	2.521,50	3.650,40	2.502,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.034,60	3,50	990,00	397,10	100,00	544,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00			18,00		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>59,10</b>	<b>14,30</b>	<b>25,00</b>	<b>5,00</b>	<b>7,80</b>	<b>7,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	59,10	14,31	25,00	5,00	7,79	7,00



## Phụ lục số 06

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.161,50</b>			<b>300,00</b>	<b>472,00</b>	<b>389,50</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00			4,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,00			49,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	247,00			247,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	831,50			-	442,00	389,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>787,12</b>	<b>35,00</b>	<b>40,80</b>	<b>159,30</b>	<b>287,90</b>	<b>264,12</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	2,42					2,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00	30,00		25,00	31,00	30,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	251,80	-	30,80	65,50	91,50	64,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,00			-	30,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,50			2,00	20,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,60			4,60	20,00	



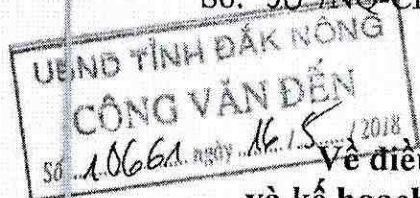


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018



**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (Tờ trình số 4407/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Tờ trình số 1234/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 60/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công văn số 6900/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công văn số 1679/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	651.562	100	650.926		650.926	100
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	587.928	90,23	579.606	-42	579.564	89,04
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	8.767	1,35	8.759		8.759	1,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.133	0,79	6.500		6.500	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	97.853	15,02		65.691	65.691	10,09



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	200.129	30,72		242.654	242.654	37,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.500	5,76	57.125	-21	57.104	8,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.258	4,49	38.324	-2	38.322	5,89
1.6	Đất rừng sản xuất	212.752	32,65	162.490	-1	162.489	24,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.667	0,26	2.877		2.877	0,44
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>42.307</b>	<b>6,49</b>	<b>65.326</b>	<b>42</b>	<b>65.368</b>	<b>10,04</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.659	0,25	8.102		8.102	1,24
2.2	Đất an ninh	1.304	0,20	1.628		1.628	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	206	0,03	329	400	729	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	92	0,01		327	327	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	62	0,01		641	641	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	549	0,08		1.351	1.351	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	319	0,05		1.241	1.241	0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.364	2,66	26.859	42	26.901	4,13
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	56	0,01	231		231	0,04
	- Đất cơ sở y tế	57	0,01	165		165	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	372	0,06	542	27	569	0,09
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	52	0,01	190		190	0,03
2.9	Đất có di tích, danh thắng	12		138	6	144	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224	0,03	795		795	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.981	0,61		5.836	5.836	0,90
2.12	Đất ở tại đô thị	565	0,09	1.011		1.011	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	236	0,04		451	451	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	0,00		66	66	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	78	0,01		166	166	0,03



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	520	0,08		727	727	0,11
3	Đất chưa sử dụng	21.327	3,27	5.994		5.994	0,92
4	Đất đô thị	4.382	0,67	18.359		18.359	2,82
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				321.668	321.650	
2	Khu lâm nghiệp				257.938	257.915	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				46.014	46.014	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.056	1.056	
5	Khu đô thị				18.359	18.359	
6	Khu thương mại - dịch vụ				735	735	
7	Khu dân cư nông thôn				23.300	23.300	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26.663	6.241	20.422	701	5.716	3.993	5.346	4.666
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	25		25				22	3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.807	416	6.391	412	1.769	1.021	1.608	1.581
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.012	1.083	11.929	285	2.957	2.534	3.615	2.538
1.4	Đất rừng phòng hộ	20		20			20		
1.5	Đất rừng đặc dụng	2		2			2		
1.6	Đất rừng sản xuất	6.778	4.742	2.036	4	990	398	100	544
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18		18			18		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	48.406	48.347	59	14	25	5	8	7
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	425	425						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	106	106						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	77	18	59	14	25	5	8	7
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	47.759	47.759						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	39	39						

**Ghi chú:** (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	13.510	12.348	1.162			300	472	390
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng cây lâu năm	8.302	8.298	4			4		
1.2	Đất rừng phòng hộ	49		49			49		
1.3	Đất rừng đặc dụng	247		247			247		
1.4	Đất rừng sản xuất	4.733	3.901	832			-	442	390
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	150	150						
2	Đất phi nông nghiệp	1.188	401	787	35	41	159	288	264
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi NN	38	36	2					2
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	116		116	30		25	31	30
2.3	Đất phát triển hạ tầng	261	9	252		31	66	91	64
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	30		30				30	
2.5	Đất danh lam thắng cảnh								
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		23			2	21	
2.7	Đất ở tại nông thôn	22	22						
2.8	Đất ở tại đô thị	17	17						
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1						
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	55	30	25			5	20	

**Ghi chú:** (\*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xác lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.474	597.773	592.384	588.715	583.841	579.564
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.746	77.134	65.691
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.317	246.345	242.654
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.142	55.894	57.104



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.505	38.322	38.321
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.546	153.308	162.489
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.510	45.246	50.676	54.804	60.438	65.368
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	155	327
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	MD	62	316	417	551	601	641
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20.657	20.912	22.083	23.172	25.244	26.901
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	36	59	72	160	206	231
	- Đất cơ sở y tế	DYT	76	76	82	114	155	165
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	450	462	486	518	566	569
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	76	77	103	110	175	190
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	7.908	7.867	7.408	6.648	5.994
4	Đất đô thị*	KDT	4.382	4.382	4.382	9.880	12.873	18.359

**Ghi chú:** (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.



Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.


10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.



**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 



**Nguyễn Xuân Phúc**

